SỞ Y TẾ THANH HÓA
BỆNH VIỆN ĐA KHOA
HUYỆN BÁ THƯỚC
Số: 34 /TM-BVBT
v/v mời chào giá xây dựng giá gói thầu mua VTYT, HCXN, SPCĐ, tại bệnh viện đa khoa Bá Thước năm 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bá Thước, ngày 14 tháng 01 năm 2025

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện đa khoa huyện Bá Thước đang có nhu cầu nhận báo giá để tham khảo xây dựng giá gói thầu mua VTYT, HCXN, SPCĐ tại Bệnh viện đa khoa huyện Bá Thước năm 2025.

Thông báo này được đăng tải trên trang web chính thức của Bệnh viện đa khoa huyện Bá Thước tại địa chỉ website: benhvienbathuoc.vn. Với các nội dung như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện đa khoa huyện Bá Thước,

Địa chỉ: Bệnh viện đa khoa huyện Bá Thước, phố 2, TT Cành Nàng, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa (số điện thoại: 02373880506).

2. Thông tin liên hệ người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Bà; Trương Thị Hiếu – Phòng Văn Thư - Bệnh viện đa khoa huyện Bá Thước.
- Điện thoại: 0986105445 Gmail: benhvienbathuoc@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá: Qua Gmail: benhvienbathuoc@gmail.com hoặc Tiếp nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng Văn Thư - Bệnh viện đa khoa huyện Bá Thước, phố 2, thị trấn Cành Nàng, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá từ 15h15 ngày 14 tháng 01 năm 2025 đến 15h15 ngày 24 tháng 01 năm 2025.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời gian có hiệu lực báo giá: tối thiểu 90 ngày kể từ ngày 14 tháng 01 năm 2025

II. Nội dung yêu cầu báo giá :

1. Danh mục (Theo phụ lục danh mục hàng hóa kèm theo)

(Đơn giá trong báo giá đã bao gồm thuế GTGT và chi phí vận chuyển)

2. Địa điểm cung cấp: Bệnh viện đa khoa huyện Bá Thước, địa chỉ: Bệnh viện đa khoa huyện Bá Thước, phố 2, thị trấn Cành Nàng, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Tối đa 7 ngày kể từ khi nhận được thông báo dự trù.

Nơi nhận:
- Các nhà thầu;
- Lưu VT; KD.

P.GIÁM ĐỐC

BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN BÁ THƯỚC

Lê Văn Thắng

BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN BÁ THƯỚC

DANH MỤC HÀNG HÓA MỜI BÁO GIÁ

(Kèm theo Thư mời số: /TM-BVBT ngày 14 tháng 01 năm 2025 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa huyện Bá Thước)

STT	Tên vật tư, hóa chất	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
A	DANH MỤC HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM			
I	HÓA CHẤT, VẬT TƯ SỬ DỤNG CHO MÁY MIỄN DỊCH TỰ ĐỘNG CL-900i., HÃNG: MINDRAY			
1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FT3	Hóa chất xét nghiệm định lượng free triiodothyronine (FT3) trong huyết thanh người; Nguyên lý đo: xét nghiệm miễn dịch liên kết cạnh tranh; Dải báo cáo : 0.88-30 pg/m; Thành phần: Ra: vi hạt thuận từ được phủ với streptavidin trong đệm HEPES có chất bảo quản; Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng T3 -alkaline phosphatase trong đệm MES có chất bảo quản; Rc: T3 gắn Biotin trong đệm PBS có chất bảo quản; Rd: Đệm MES với chất bảo quản	Test	2.500
2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FT4	Hóa chất xét nghiệm định lượng free thyroxine (FT4) trong huyết tương hoặc huyết thanh người; Nguyên lý đo: xét nghiệm miễn dịch liên kết cạnh tranh; Dải báo cáo: 0.3-6.0 ng/dL; Thành phần: Ra: vi hạt thuận từ được phủ với streptavidin trong đệm TRIS cùng chất bảo quản; Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng T4 - alkaline phosphatase trong đệm MES cùng chất bảo quản; Rc: T4 gắn biotin trong đệm PBS với chất bảo quản.	Test	2.500
3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH	Hóa chất xét nghiệm định lượng thyroid-stimulating hormone (TSH) trong huyết thanh người; Nguyên lý đo: xét nghiệm sandwich 2 điểm; Dải báo cáo: 0.005-100 µIU /mL Thành phần: Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ với kháng thể đơn dòng (chuột) kháng TSH trong đệm MES với chất bảo quản; Rb: Liên hợp kháng thể kháng TSH - alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản	Test	2.500
4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TnI	Hóa chất xét nghiệm định lượng TnI trong huyết thanh hoặc huyết tương người; Nguyên lý đo: Xét nghiệm miễn dịch 2 điểm; Dải báo cáo: 0.006-50 ng/ml. Thành phần: Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng TnI trong đệm TRIS với chất bảo quản; Rb: Liên hợp kháng thể (chuột) kháng TnI -alkaline phosphatase trong dung dịch đệm MES với chất bảo quản; Rc: Dung dịch tiền xử lý mẫu có chất bảo quản.	Test	300
5	Thuốc thử xét nghiệm định lượng β-HCG	Hóa chất xét nghiệm định lượng tổng số β human chorionic gonadotropin (Total β HCG) trong huyết thanh người; Nguyên lý đo: xét nghiệm sandwich 2 điểm; Dải báo cáo: 0.5-5000 mIU/mL Thành phần: Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng β HCG trong đệm TRIS với chất bảo quản; Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng βHCG – alkaline phosphatase trong bộ đệm PBS với chất bảo quản; Rc: Đệm TRIS có chất bảo quản.	Test	1.000
6	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FT3	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng free triiodothyronine (FT3); Quy cách : C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ Thành phần: FT3 tổng hợp ở 3 mức nồng độ	ml	12
7	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FT4	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng free thyroxine (FT4); Quy cách : C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ Thành phần: FT4 tổng hợp ở 3 mức nồng độ	ml	12
8	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng thyroid-stimulating hormone (TSH); Quy cách : C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ Thành phần: C0: đệm albumin huyết thanh bò (BSA), C1,C2: TSH ở 2 mức nồng độ.	ml	12

9	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Troponin I	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Troponin I; Quy cách : C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ; Thành phần: Troponin I ở 3 mức nồng độ	ml	12
10	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng β-HCG	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Total β human chorionic gonadotropin (HCG); Quy cách: C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ; Thành phần: HCG trong đệm Albumin huyết thanh bò (BSA) ở 3 mức nồng độ	ml	12
11	Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch	Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp chơ các xét nghiệm FT3, FT4, T3, T4, TSH,Tg; Quy cách : 6×5 mL/hộp; Thành phần: các chất FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg.	ml	60
12	Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch	Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm FT3, FT4, T3, T4, TSH,Tg; Quy cách : 6×5 mL/hộp; Thành phần: các chất FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg.	ml	60
13	Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng TnI, BNP, MYO, CK-MB	Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm Troponin I, BNP, CK-MB, Myoglobin; Quy cách : 3×2 mL/hộp; Thành phần: các chất Troponin I, BNP, CK-MB, Myoglobin	ml	12
14	Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng TnI, BNP, MYO, CK-MB	Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm Troponin I, BNP, CK-MB, Myoglobin; Quy cách : 3×2 mL/hộp; Thành phần: các chất Troponin I, BNP, CK-MB, Myoglobin	ml	12
15	Cuvet dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Cuvette phản ứng dùng cho máy CL-900i, 1000i, 1200i; Quy cách: 21*2*88/thùng (Mỗi thùng có 21 hộp, mỗi hộp có 2 khay, mỗi khay có 88 cuvette)	thùng	1
16	IVD kích hoạt phản ứng hóa phát quang trong xét nghiệm miễn dịch	Thuốc thử dùng cho các máy xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang dòng CL của Mindray; Thành phần: Dung dịch đệm chứa AMPPD, chất huỳnh quang và chất hoạt động bề mặt.	ml	460
17	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Wash Buffer là dung dịch dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch các dòng CL của Mindray. Thành phần: Đệm Tris, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản	thùng	1
18	IVD pha loãng dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Hóa chất được sử dụng để để pha loãng các mẫu có nồng độ chất phân tích đã vượt quá phạm vi đo của hóa chất xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang Thành phần: Dung dịch muối được đệm TRIS với albumin huyết thanh bò, huyết thanh dê, chất hoạt động bề mặt, sodium azide và ProClin 300	ml	120
19	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm	Dung dịch rửa máy dùng cho các máy xét nghiệm Quy cách: 50ml x 1; Thành phần gồm: Surfactant: ≤0.2%; Sodium hypochlorous : ≤12%; Sodium hydroxide: ≤5%	ml	100
20	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	System Wash Solution dùng trên máy dòng CL để thông ống phân phối Substrate; Quy cách: 4×20 mL Thành phần: Các acid hữu cơ, các chất hoạt động bề mặt không ion/ ion âm và các alkanolamines	ml	160
21	Chất chuẩn HbA1c	HbA1c Calibrator được sử dụng để hiệu chuẩn xác định định lượng Hemoglobin A1c trên hệ thống đo Mindray BS.; HbA1c Calibrator là chất bột đông khô dựa trên máu người	ml	2
22	Chất chứng HbA1c mức N	HbA1c Control N được sử dụng trong kiểm soát chất lượng chất phân tích hóa học thông thường bằng cách giám sát độ chính xác và độ chụm của hệ thống đo Mindray BS và khả năng xét nghiệm của phòng xét nghiệm lâm sàng. HbA1c Control N là chất kiểm chuẩn đông khô dựa trên máu người	ml	4
23	Chất chứng HbA1c mức P	HbA1c Control P được sử dụng trong kiểm soát chất lượng chất lượng phân tích hóa học thông thường bằng cách giám sát độ chính xác và độ chụm của hệ thống đo Mindray BS và khả năng xét nghiệm của phòng xét nghiệm lâm sàng. HbA1c Control P là chất kiểm chuẩn đông khô dựa trên máu người	ml	4

24	HbA1c	Để xác định định lượng nồng độ HbA1c trong máu toàn phần người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro; Phương pháp đo: Enzymatic Assay Method; Dải tuyến tính: 3%-16%; Thành phần gồm: Hóa chất R (Hb)/R1 (HbA1c)/R1: Tris buffer 2.7 mmol/L; Hóa chất R1/R2: Peroxidase 1500 U/L; Fructosyl peptide oxidase 1500 U/L; Pretreatment Solution: Hemolysin 5 g/L; Calibrator; Quality control	Hộp	2
II	**HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY ĐÔNG MÁU - Model: HumaClot Pro - HÃNG SX: Human - Đức**			
1	Thuốc thử xét nghiệm Prothrombin Time	Hóa chất HEMOSTAT THROMBOPLASTIN-SI (PT-SI) dùng để xác định Prothrombin Time (PT) bằng phương pháp thủ công hoặc tự động. PT-SI có thể được sử dụng để xét nghiệm các yếu tố đông máu trong các con đường đông máu ngoại sinh và con đường chung. Thành phần gồm có: Hoá chất Thromboplastin (dạng đông khô) chứa Chiết xuất não thỏ > 10%, Sodium azide < 0,01%; Đệm CaCl2 chứa Sodium azide < 0,01%; Độ ổn định: 12 ngày ở 2-8°C, 1 ngày ở 20-25°C.	ml	1.200
2	Thuốc thử xét nghiệm Prothrombin Time	Hóa chất HEMOSTAT THROMBOPLASTIN-SI (PT-SI) dùng để xác định Prothrombin Time (PT) bằng phương pháp thủ công hoặc tự động. PT-SI có thể được sử dụng để xét nghiệm các yếu tố đông máu trong các con đường đông máu ngoại sinh và con đường chung. Thành phần gồm có: Hoá chất Thromboplastin (dạng đông khô) chứa Chiết xuất não thỏ > 10%, Sodium azide < 0,01%; Đệm CaCl2, Sodium azide < 0,01%; Độ ổn định: 12 ngày ở 2-8°C, 1 ngày ở 20-25°C.	ml	2.400
3	Thuốc thử xét nghiệm APTT	Bộ hóa chất xét nghiệm aPTT sử dụng chất hoạt hóa axit Ellagic, dùng để xác định thời gian Thromboplastin một phần hoạt hóa (aPTT) bằng phương pháp thủ công và tự động. Thành phần gồm có: Hoá chất 1 (6x4ml): Hóa chất aPTT-EL: Cephalin não thỏ < 1.0%, ellagic acid, sodium azide < 0,01%; Hóa chất 2 (6x4ml): Dung dịch CaCl2 0,02 mol/l, sodium azide < 0,01%, muối và chất ổn định. Độ ổn định 14 ngày ở 2-8°C, 7 ngày ở 20-25°C.	ml	2.400
4	Thuốc thử xét nghiệm APTT	Bộ hóa chất xét nghiệm aPTT sử dụng chất hoạt hóa axit Ellagic, dùng để xác định thời gian Thromboplastin một phần hoạt hóa (aPTT) bằng phương pháp thủ công và tự động.; Thành phần gồm có: Hoá chất 1: Hóa chất aPTT-EL (6x10ml): Cephalin não thỏ < 1.0%, ellagic acid, sodium azide < 0,01%; Độ ổn định 14 ngày ở 2-8°C, 7 ngày ở 20-25°C.	ml	600
5	Thuốc thử xét nghiệm APTT	Bộ hóa chất xét nghiệm aPTT sử dụng chất hoạt hóa axit Ellagic, dùng để xác định thời gian Thromboplastin một phần hoạt hóa (aPTT) bằng phương pháp thủ công và tự động. Thành phần gồm có: Hóa chất 2 (4x30ml): Dung dịch CaCl2 0,02 mol/l, sodium azide < 0,01%, muối và chất ổn định. Độ ổn định 14 ngày ở 2-8°C, 7 ngày ở 20-25°C.	ml	600
6	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Fibrinogen	Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen dùng xác định Fibrinogen trong huyết tương bằng phương pháp thủ công và tự động. Thành phần gồm có: Hóa chất Fibrinogen dạng đông khô 5x2ml, thành phần: thrombin người 80 - 100 IU/ml, sodium azide < 0,01%. Dung dịch đệm Imidazole Buffered Saline 1x100mL, pH 7.4 ± 0.2, thành phần: imidazole 0,05mol/l, đệm và chất ổn định; Chất chuẩn: Fibrinogen huyết tương tham chiếu (dạng đông khô) 2x1mL, thành phần: huyết tương người, sodium azide < 0,01%. Khi được bảo quản ở 2-8 °C, lọ chưa mở sẽ ổn định cho đến hết hạn sử dụng. Sau hoàn nguyên hóa chất ổn định 7 ngày ở 2-8°C.	ml	100
7	Thuốc thử xét nghiệm Thrombin Time	Hóa chất xét nghiệm Thrombin Time (TT) là một xét nghiệm để sử dụng trên các thiết bị phân tích đông máu bằng phương pháp thủ công hoặc tự động hoàn toàn. Thành phần: hóa chất thrombin dạng đông khô (3x3ml) Thrombin người 8 - 10 IU/ml, đệm, sodium azide < 0,01%; Độ ổn định: 15 ngày ở 2-8°C.	ml	180
8	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm đông máu mức bình thường	Hóa chất kiểm chuẩn, dùng để theo dõi hiệu suất các xét nghiệm đông máu thường quy mức bình thường. Hộp 6x1ml gồm có: Huyết tương người dạng đông khô, sodium azide < 0.01% .	ml	60

9	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm đông máu mức bất thường	Hóa chất kiểm chuẩn, dùng để theo dõi hiệu suất các xét nghiệm đông máu thường quy mức bất thường.Hộp 6x1ml gồm có: Huyết tương người dạng đông khô, sodium azide < 0.01% .	ml	60
10	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm đông máu	Hóa chất hiệu chuẩn, được sử dụng để hiệu chuẩn các xét nghiệm để phân tích Prothrombin Time (PT) và Antithrombin; Hộp 4x1ml (dạng đông khô) Calibrator chứa: Mẫu gộp huyết tương người, sodium azide < 0.01%	ml	40
11	Cuvette dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Cuvet dùng cho máy xét nghiệm đông máu tự động HumaClot Pro	Cái	19.200
12	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Dung dịch Wash Solution dùng để làm sạch kim hút nhằm ngăn ngừa nhiễm chéo trên máy HumaClot Pro; Quy cách: 5 x 15 ml. Thành phần của Wash Solution: Buffered Salt Solution; Imidazole 0.1mol/l; HCl 0.1mol/l; Detergent 0.02%	ml	750
13	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Dung dịch HumaClot Pro - Cleaner dùng để làm sạch thường xuyên trạm rửa, ống thải, kim hút và bơm chất thải của máy phân tích đông máu HumaClot Pro, làm giảm nguy cơ lây nhiễm vật liệu sinh học. Quy cách: 5 x 15 ml. Thành phần: Aqueous Solution	ml	750
III	**HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO CÁC MÁY HUYẾT HỌC BC-760 HÃNG MINDRAY**			
1	IVD pha loãng dùng cho máy xét nghiệm huyết học	DS DILUENT tham gia đo các thông số liên quan đến RBC, PLT, WBC, RET và NRBC, tương thích dùng cho máy huyết học tự động BC-6000/BC-6000Plus/BC-6100/BC-6100Plus/BC-6200/BC-6600Plus/BC-6700Plus/BC-6800Plus hãng Mindray. Quy cách: 20L x 1 Thành phần: Borate Buffert: ≤ 0.5% Sodium Chloride: ≤ 0.1%	ml	800.000
2	IVD ly giải dùng cho máy xét nghiệm huyết học	M-6LD LYSE tham gia quá trình phân biệt thành phần bạch cầu trong kênh DIFF cùng với M-6FD DYE dùng cho máy huyết học tự động BC-6000/BC-6000Plus/BC-6100/BC-6100Plus/BC-6200/BC-6600Plus/BC-6700Plus/BC-6800Plus hãng: Mindray; Quy cách: 1L×4; Thành phần: Surfactant: ≤ 0.5%; Hepes Buffer: ≤ 0.5%	ml	15.000
3	IVD nhuộm tế bào dùng cho máy xét nghiệm huyết học	M-6FD DYE tham gia quá trình phân biệt thành phần bạch cầu trong kênh-DIFF cùng với M-6LD LYSE dùng cho máy huyết học tự động BC-6000/BC-6000Plus/BC-6100/BC-6100Plus/BC-6200/BC-6600Plus/BC-6700Plus/BC-6800Plus hãng Mindray. Quy cách: 12mL×4. Thành phần: Fluorochrome: ≤ 0.01%; Ethylene Glycol: 94-99 %	ml	15.000
4	IVD ly giải dùng cho máy xét nghiệm huyết học	M-6LH LYSE tham gia vào việc đo các thông số liên quan đến hemoglobin, tương thích dùng cho máy huyết học tự động BC-6000/BC-6000Plus/BC-6100/BC-6100Plus/BC-6200/ BC-6600Plus/BC-6700Plus/BC-6800Plus; hãng: Mindray; Quy cách: 1L×4; Thành phần: Surfactant: ≤ 0.5%; Borate Buffer: ≤ 0.5%	ml	15.000
5	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng các thông số huyết học	Hoá chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm đếm tế bào máu Thành phần: hồng cầu người, bạch cầu và tiểu cầu động vật có vú, chất ổn định và bảo quản trong một dung dịch tương tự huyết tương.	ml	162
6	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Dung dịch rửa máy dùng cho các máy xét nghiệm huyết học Mindray; Quy cách: 50ml x 1 Thành phần gồm: Surfactant: ≤0.2%; Sodium hypochlorous : ≤12%; Sodium hydroxide: ≤5%	ml	300
7	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng các thông số huyết học	SC-CAL PLUS Hematology Calibrator là dung dịch hiệu chuẩn, dùng để xây dựng các đường hiệu chuẩn cho việc định lượng các thành phần huyết học, dùng cho máy xét nghiệm huyết học tự động; Quy cách: 3ml Thành phần: hồng cầu người, bạch cầu và tiểu cầu động vật có vú, chất ổn định và bảo quản trong một dung dịch mô phỏng huyết tương người.	ml	18
VI	**HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM SINH HOÁ TỰ ĐỘNG BS - 620M HÃNG SX: MINDRAY**			

1	Alanine Aminotransferase	Để xác định định lượng hoạt tính Alanine Aminotransferase trong huyết thanh và huyết tương trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro. Phương pháp đo: IFCC Method mà không có hoạt hóa pyridoxal phosphate; Dải tuyến tính: 4-1000 U/L; Thành phần gồm: Hóa chất R1:Tris-buffer: 150 mmol/L; L-Alanine: 750 mmol/L; LDH ≥1200 U/L; NADH: 0.4 mmol/L; Hóa chất R2: α-Oxoglutarate: 90 mmol/L; NADH: 0.9 mmol/L	ml	2.190
2	Albumin	Để xác định định lượng nồng độ ALB trong huyết thanh và huyết tương trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro. Phương pháp đo: Bromcresol Green Method Dải tuyến tính: 3-60g/L Thành phần gồm: Hóa chất R: Citrate buffer: 30 mmol/L; Bromocresol green: 0.26 mmol/L; Surfactant: 1.5 g/L	ml	360
3	Aspartate Aminotransferase	Thuốc thử AST dùng để xác định định lượng hoạt độ AST trong huyết thanh hoặc huyết tương trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro. Phương pháp đo: IFCC method mà không có hoạt hóa pyridoxal phosphate; Dải tuyến tính: 4-800 U/L Thành phần gồm: Hóa chất R1: Tris Buffer: 100 mmol/L; L-aspartate: 300 mmol/L; LDH ≥ 900 U/L; MDH ≥ 600 U/L; NADH: 0.4 mmol/L; Hóa chất R2: α-oxoglutarate: 60 mmol/L;NADH: 0.9 mmol/L	ml	2.190
4	Bilirubin Direct	Để xác định định lượng nồng độ Bil-D trong huyết thanh, huyết tương người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro. Phương pháp đo: DSA Method; Dải tuyến tính:1-260 µmol/L Thành phần gồm:Hóa chất R1: Hydrochloric acid : 170 mmol/L; Sulfanilic acid : 29 mmol/L Hóa chất R2: Sodium nitrite: 72 mmol/L	ml	240
5	Bil-T(DSA)	Để xác định định lượng nồng độ Bil-T trong huyết thanh, huyết tương người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro. Phương pháp đo: DSA Method Dải tuyến tính:1.7-600 µmol/L Thành phần gồm: Hóa chất R1: Hydrochloric acid : 100 mmol/L; Sulfanilic acid : 5 mmol/L; Surfactant: 1% (m/v); Hóa chất R2: Sodium nitrite: 72 mmol/L	ml	240
6	Calci	Để xác định định lượng nồng độ Canxi trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro	ml	360
7	Chất chuẩn CK-MB	Hóa chất hiệu chuẩn xác định định lượng chất phân tích men tim trên hệ thống đo Mindray BS. Thành phần: CK-MB Calibrator là một chất hiệu chuẩn đông khô dựa trên huyết thanh.	ml	3
8	Creatine Kinase-MB	Để xác định định lượng hoạt tính CK-MB trong huyết thanh hoặc huyết tương người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro Phương pháp đo: IFCC Method; Dải tuyến; tính:5-600 U/L Thành phần gồm: Hóa chất R1: Imidazole buffer 100 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; N-acetylcysteine(NAC) 0.2 mmol/L; Magnesium acetate 10 mmol/L; EDTA 2 mmol/L; NADP 2 mmol/L; AMP 5 mmol/L; HK >4 U/mL; Goat Anti-Human polyclonal antibody 2000 U/LCK-MM; Hóa chất R2: Creatine phosphate 30 mmol/L; ADP 2 mmol/L; G-6-PDH >2.8 U/mLL	ml	486
9	Creatine Kinase	Để xác định định lượng nồng độ CK trong huyết thanh hoặc huyết tương người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro Phương pháp đo:IFCC Method; Dải tuyến tính: 5-1000 U/L Thành phần gồm:Hóa chất R1: Imidazole buffer : 100 mmol/L; Glucose : 20 mmol/L; N-acetylcysteine(NAC) : 0.2 mmol/L; Magnesium acetate 10 mmol/L; EDTA: 2 mmol/L; NADP: 2 mmol/L; AMP: 5 mmol/L; HK >4 U/mL Hóa chất R2: Creatine phosphate: 30 mmol/L; ADP 2 mmol/L; G-6-PDH >2.8 U/mL	ml	486

10	Creatinine	Để xác định định lượng nồng độ creatinine trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro. Phương pháp đo: Sarcosine Oxidase Method Dải tuyến tính:10-7000 µmol/L Thành phần gồm:Hóa chất R1: CRTase > 40KU/L; Sarcosine Oxidase >7KU/L; Ascorbic acid oxidase 2KU/L;Catalase >100KU/L; ESPMT 0.47mM; Hóa chất R2: Creatininase >400KU/L; Peroxidase >50KU/L; 4-aminoantipyrine 2.95 mmol/L	ml	1.600
11	Gamma-Glutamyltransferase	Thuốc thử GGT dùng để xác định định lượng Gamma-Glutamyltransferase hoạt động trong huyết thanh hoặc huyết tương người trên hệ thống trắc quang; Phương pháp đo: Szasz Method/IFCC stand; Dải tuyến tính: 4-650 U/L (0.07—10.83 µkat/L Thành phần gồm:Hóa chất R1:TRIS buffer 100 mmol/L; Glycyl-glycine 150 mmol/L; Hóa chất R 2: L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 20 mmol/L	ml	438
12	Glucose	Để xác định định lượng nồng độ Glu trong huyết thanh và huyết tương trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro; Phương pháp: Glucose oxidase-Peroxidase (GOD-POD) method; Dải tuyến tính: 0.3-25 mmol/L Thành phần gồm:Hóa chất R1:Phosphate buffer 100 mmol/L; Ascorbate oxidase 4700 U/L Glucose oxidase 4000 U/L; Hóa chất R2: Phosphate buffer 100 mmol/L; Peroxidase 6700 U/L; 4-Aminoantipyrine 0.7 mmol/L p-Hydroxybenzoic acid sodium 1.3 mmol/L	ml	2.280
13	HDL-Cholesterol	Để xác định định lượng nồng độ HDL-C trong huyết thanh trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro. Phương pháp đo: Direct Method; Dải tuyến tính: 0.05-6.0 mmol/L; Thành phần gồm:Hóa chất R1: Good's buffer 100 mmol/L; Cholesterol esterase 600 U/L; Cholesterol oxidase 380 U/L; Catalase 600 KU/L; HDAOS 0.42 mmol/L; Hóa chất R2:Good's buffer 100 mmol/L; 4-aminoantipyrine 1.0 mmol/L; Peroxidase >2.8 U/mL; Surfactant <2%	ml	316
14	LDL-Cholesterol	Để xác định định lượng nồng độ LDL-Cholesterol (LDL-C) trong huyết thanh, huyết tương người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro. Phương pháp đo: Direct Method Dải tuyến tính: 0.05-20 mmol/L Thành phần gồm:Hóa chất R1:Good's buffer 50 mmol/L; Cholesterol esterase 600 U/L; Cholesterol oxidase 500 U/L; Catalase 600 KU/L; TOOS 2 mmol/L; Hóa chất R2: Good's buffer 50 mmol/L; 4-aminoantipyrine 4 mmol/L; Peroxidase 4 U/mL	ml	316
15	Chất chuẩn HDL/LDL	Hóa chất hiệu chuẩn xác định định lượng chất phân tích lipid trên hệ thống đo Mindray BS. Thành phần: Lipids Calibrator (Chất chuẩn lipid) là một chất hiệu chuẩn đông khô dựa trên huyết thanh người.	ml	5
16	Chất chuẩn sinh hóa	Multi Sera Calibrator là một chất hiệu chuẩn đông khô dựa trên huyết thanh người	ml	60
17	Total protein	Để xác định định lượng nồng độ TP trong huyết thanh và huyết tương người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro Phương pháp đo:Biuret Method; Dải tuyến tính: 2-120g/L Thành phần gồm: Hóa chất R:Sodium-potassium tartrate 32 mmol/L; Sodium hydroxide 200 mmol/L; Potassium iodide 30 mmol/L; Cupric sulfate 12 mmol/L	ml	720
18	Total Cholesterol	Để xác định định lượng nồng độ TC trong huyết thanh và huyết tương người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro.Phương pháp đo:CHOD-POD Method; Dải tuyến tính: 0.1-20.0 mmol/L; Thành phần gồm:Hóa chất R: Phosphate buffer 100 mmol/L; Phenol 5 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0.3 mmol/L; Cholesterol esterase >150 KU/L; Cholesterol oxidase >100 KU/L; Peroxidase 5 KU/L	ml	1.440

19	Triglycerides	Để xác định định lượng nồng độ TG trong huyết thanh và huyết tương người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro Phương pháp đo:GPO-POD Method; Dải tuyến tính: 0.1-12.5 mmol/L Thành phần gồm:Hóa chất R:Phosphate buffer 50 mmol/L; 4-Chlorophenol 5 mmol/L; ATP 2 mmol/L; Mg2+: 4.5 mmol/L;Glycerokinase ≥0.4 U/mL; Peroxidase ≥0.5 U/mL;Lipoprotein lipase ≥1.3 U/mL; 4-Aminoantipyrine 0.25 mmol/L; Glycerol-3-phosphate-oxidase ≥1.5 U/mL	ml	1.440
20	Urea	Để xác định định lượng nồng độ Urea trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro Phương pháp đo:Urease-GLDH, UV Method Dải tuyến tính:0.9-40.0 mmol/L Thành phần gồm:Hóa chất R1:Tris buffer 120 mmol/L;ADP 750 mmol/L;Urease ≥40 KU/L;GLDH ≥0.4 KU/L;Hóa chất R2:NADH 1.2 mmol/L; α-Oxoglutarate 25 mmol/L	ml	2.220
21	Uric acid	Để xác định định lượng nồng độ uric acid trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro Phương pháp đo: Uricase-Peroxidase Method Dải tuyến tính: 20.8-1500 µmol/L Thành phần gồm:Hóa chất R1:Phosphate buffer 70 mmol/L; Peroxidase 5000 U/L; Ascorbate oxidase 3000 U/L; TOOS 0.72 mmol/L; Hóa chất R2:Phosphate buffer 70 mmol/L; Peroxidase 10000 U/L; 4-Aminoantipyrine 1.7 mmol/L; Uricase 750 U/L	ml	456
22	α-Amylase	Thuốc thử α-AMY dùng để xác định định lượng hoạt tính của α-Amylase (1,4-α-D-glucanohydrolases) trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu trên hệ thống đo quang. Phương pháp đo: IFCC Method; Dải tuyến tính: 5-1500 U/L;Thành phần gồm:Hóa chất R1: Tris buffer: 50 mmol/L; Magnesium sulphate: 10 mmol/L; α-Glucosidase: 4500 U/L; Hóa chất R2: Tris buffer: 50 mmol/L; E-pNP-G7: 5.5 mmol/L	ml	684
23	CD80 Detergent	Dung dịch rửa, dùng làm sạch định kì máy xét nghiệm sinh hóa tự động. Quy cách: 2 lít/hộp Thành phần: KOH, chất hoạt động bề mặt không ion, chất hoạt động bề mặt polyanionic, chất đệm và chất ổn định.	ml	4
24	Chất chứng mức thấp hóa chất sinh hóa	CK-MB Calibrator là một chất hiệu chuẩn đông khô dựa trên huyết thanh	ml	50
25	Chất chứng mức cao hóa chất sinh hóa	ClinChem Multi Control (level 2) được sử dụng trong kiểm soát chất lượng chất phân tích hóa học thông thường bằng cách giám sát độ chính xác và độ chụm của hệ thống đo Mindray BS và khả năng xét nghiệm của phòng xét nghiệm lâm sàng; ClinChem Multi Control (level 2) là chất kiểm soát đông khô dựa trên huyết thanh người	ml	50
26	Glass Cuvette	Cuvet phản ứng bằng thủy tinh dùng nhiều lần cho máy xét nghiệm sinh hóa	cái	1
27	20W lamp	Bóng đèn 20W dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	cái	1
28	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Ethanol mẫu huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. Phương pháp đo: ALCOHOL DEHYDROGENASE. Dải đo: 8.11 mg/dL - 300 mg/dL. Thành phần: Thuốc thử A (20 mL): Đệm PIPES 100 mmol/L, chất bảo quản, pH 7,9. Thuốc thử B (7 mL): Đệm PIPES 50 mmol/L, NAD 15 mmol/L, alcohol dehydrogenase (ADH) > 18 KU/L, chất bảo quản, pH 6,2. Độ lặp lại CV ≤ 2,5%; Độ tái lặp CV ≤ 3,5%	ml	864
29	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm định lượng Ammonia, Ethanol và CO2.. Dạng dung dịch. Thành phần: dung dịch đệm. chứa: đệm amoniac. ethanol. natri hydrocarbonat	ml	70

30	Hóa chất kiểm chức mức 1 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Hóa chất kiểm chuẩn mức 1 cho các xét nghiệm định lượng Ammonia, Ethanol và CO2. Dạng dung dịch. Thành phần: dung dịch đệm. chứa: amoniac. ethanol. natri hydrocarbonat	ml	70
31	Hóa chất kiểm chức mức 2 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Hóa chất kiểm chuẩn mức 2 cho các xét nghiệm định lượng Ammonia, Ethanol và CO2. Dạng dung dịch. Thành phần: dung dịch đệm. chứa: amoniac. ethanol. natri hydrocarbonat	ml	70
B	**DANH MỤC SINH PHẨM CHẨN ĐOÁN**			
I	**Test thử nước tiểu sử dụng cho máy phân tích nước tiểu**			
1	Que thử nước tiểu 11 thông số	Que thử nước tiểu 11 thông số: Glucose, Albumin, Protein, Urobilinogen, Bilirubin, Creatinine, pH, Blood, Ketones, Nitrite, Leukocytes; tương thích sử dụng trên máy xét nghiệm nước tiểu tự động AX-4060 của hãng Arkray	Test	4.000
2	Que thử nước tiểu 10 thông số	Que thử nước tiểu 10 thông số tương thích sử dụng trên máy xét nghiệm nước tiểu PU-4010, AE-4020 và AX-4060 của hãng Arkray	Test	8.000
	Tổng: 77 Khoản			